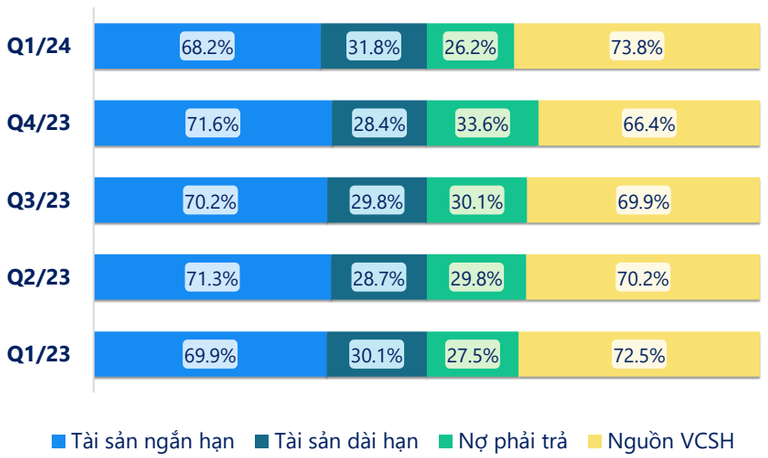
FireAnt

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,755
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	377
P/E	-69.6
EPS	-124

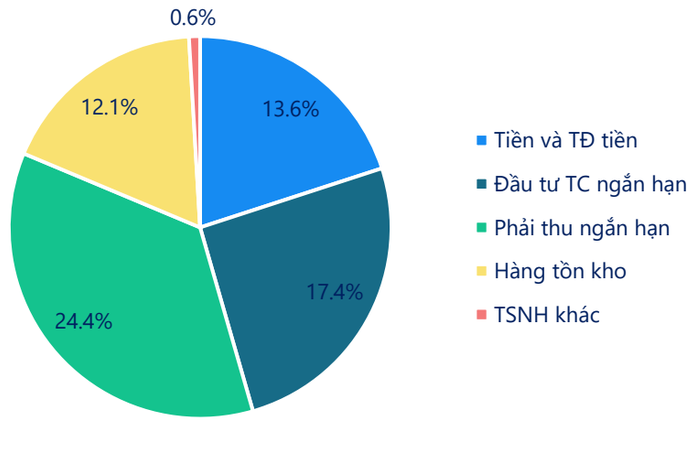
	YTD	1T	3T	6T
VEC	-1.1%	1.2%	-2.3%	-6.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



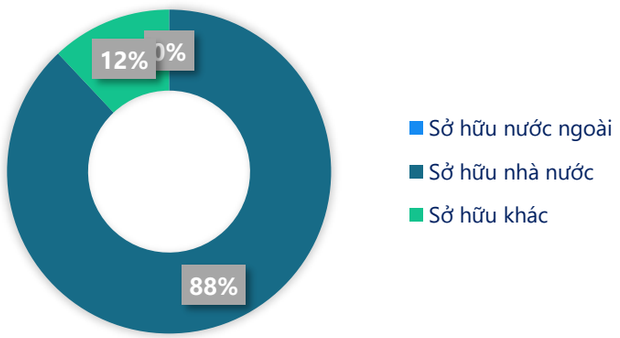
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



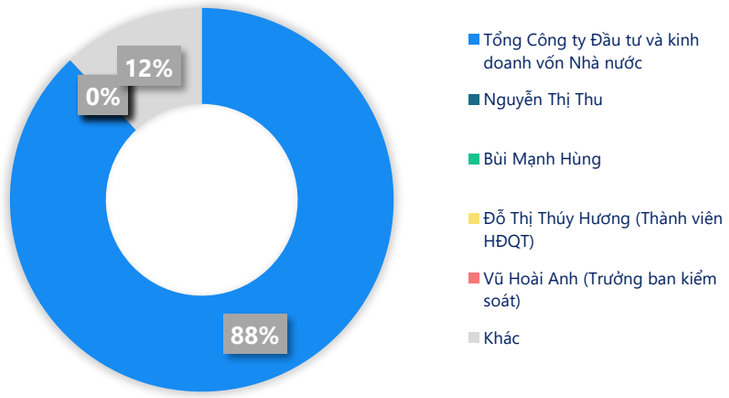
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



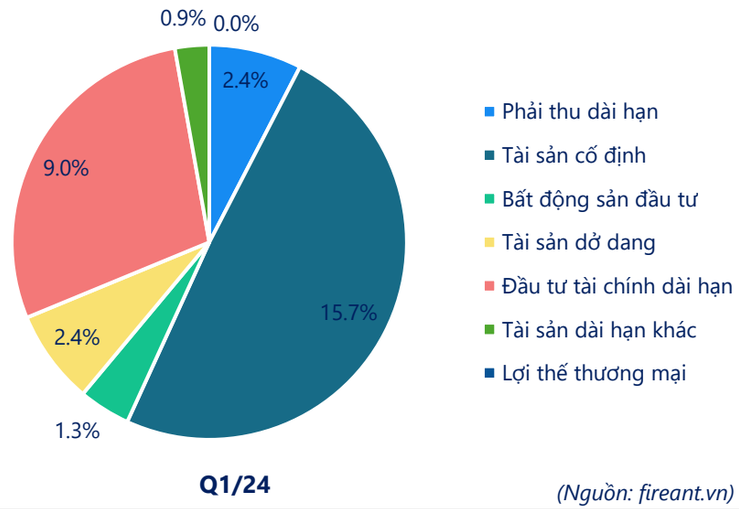
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

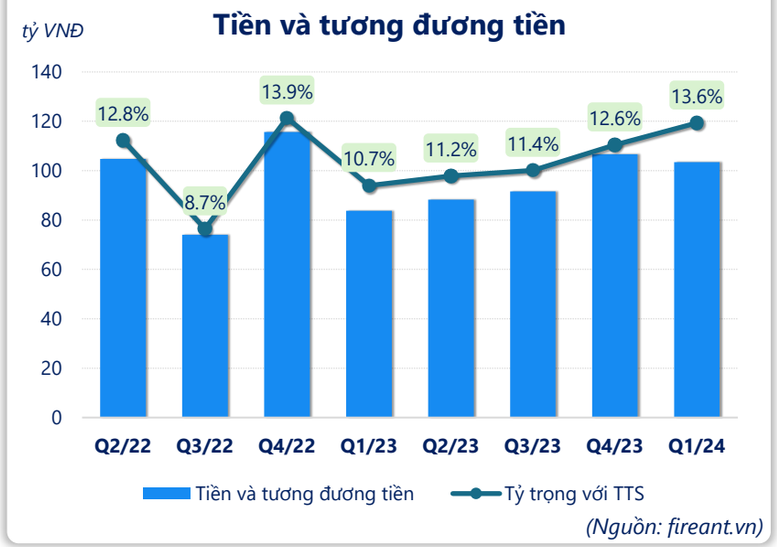


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

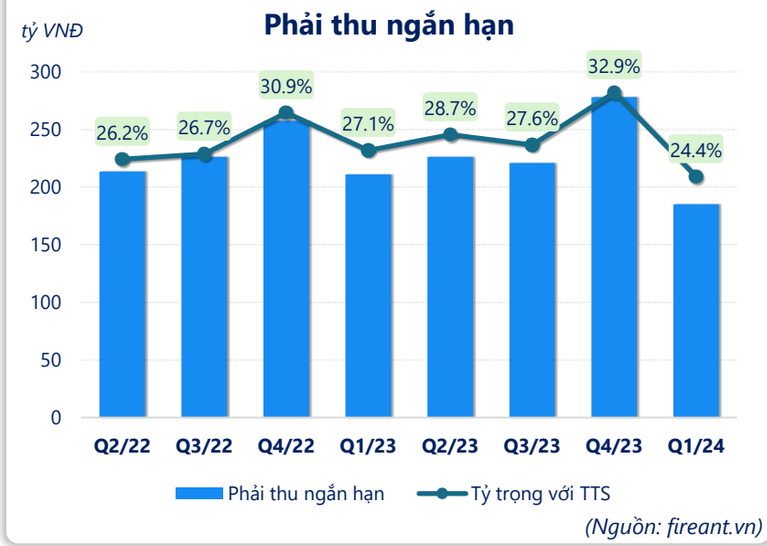
Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)

Tiền và tương đương tiền



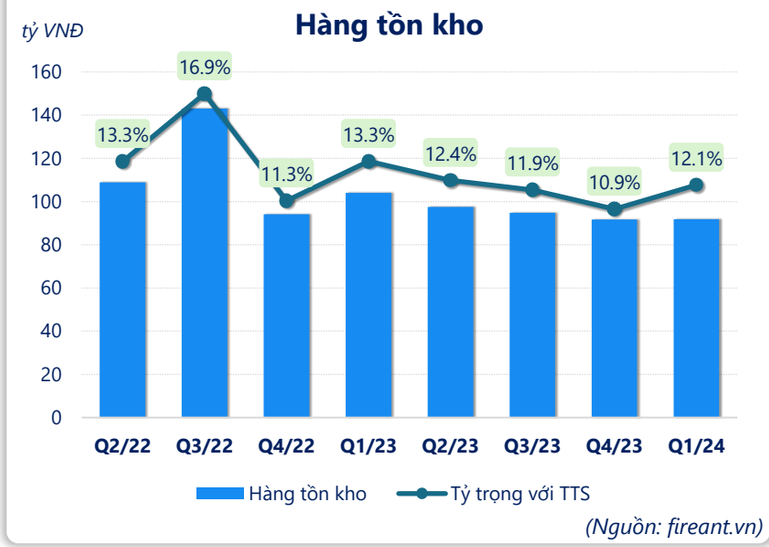
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



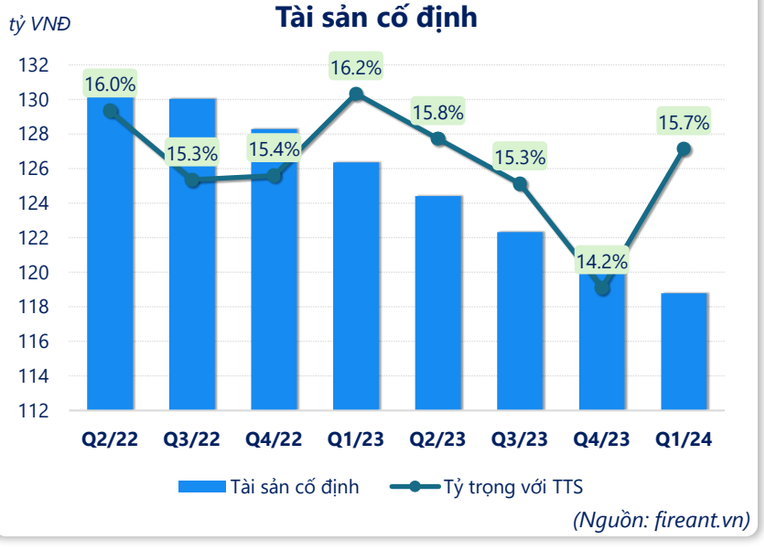
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



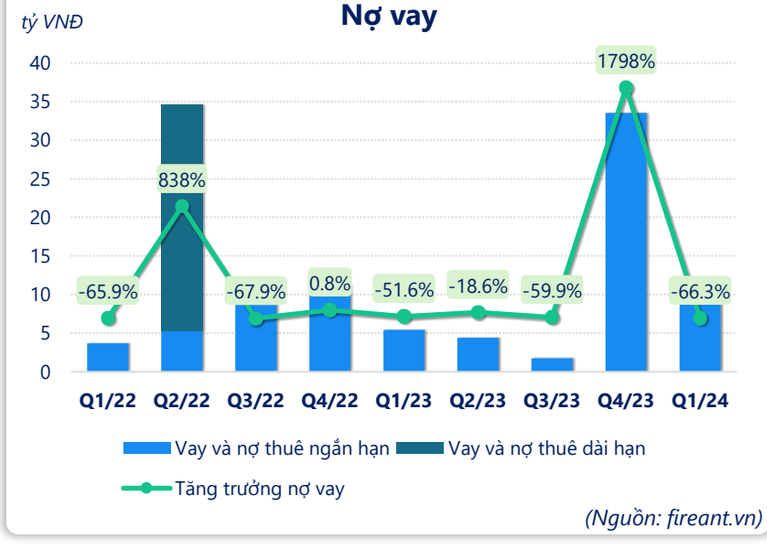
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



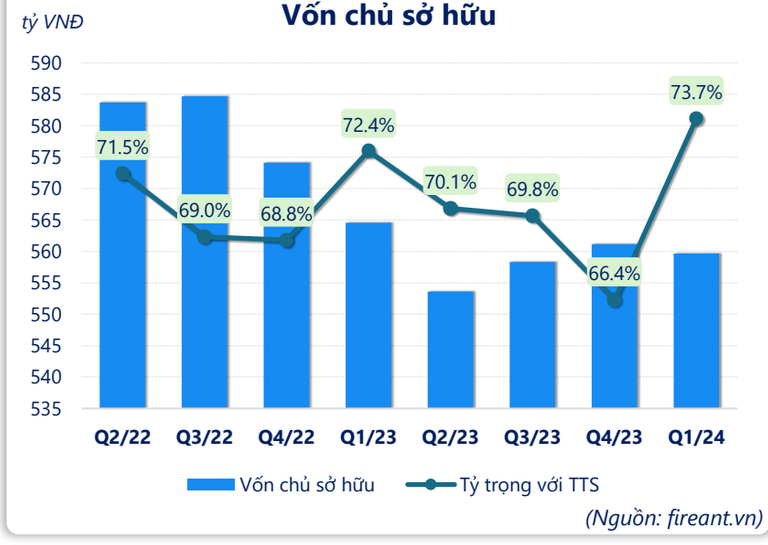
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

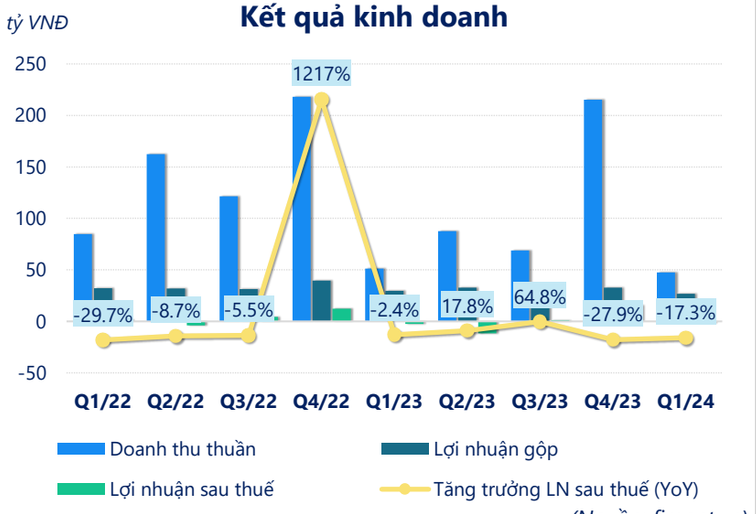


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

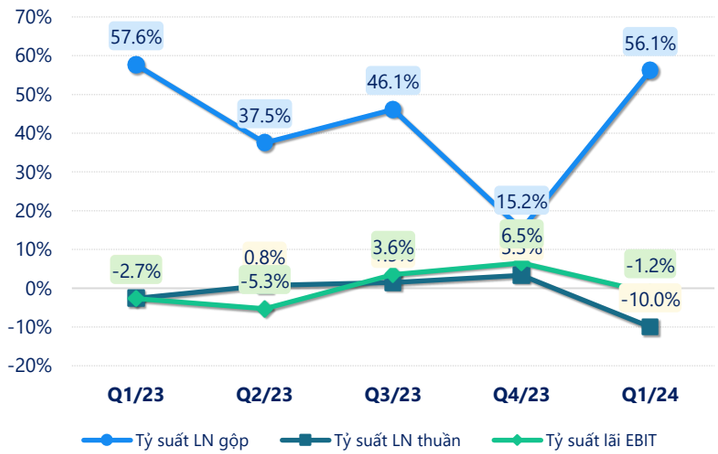
Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)

Kết quả kinh doanh



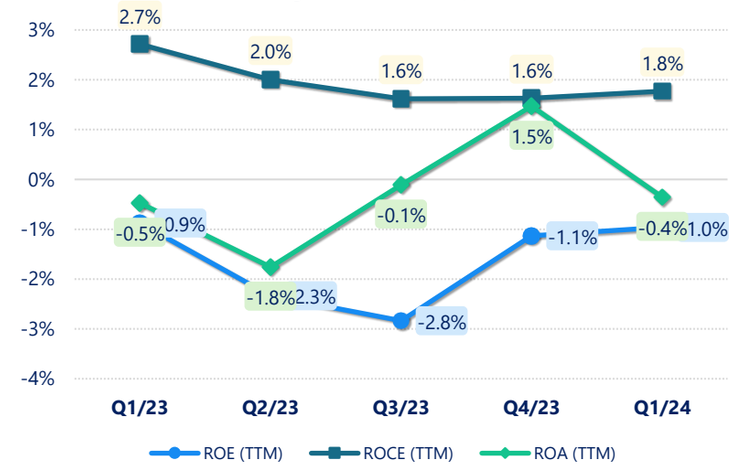
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



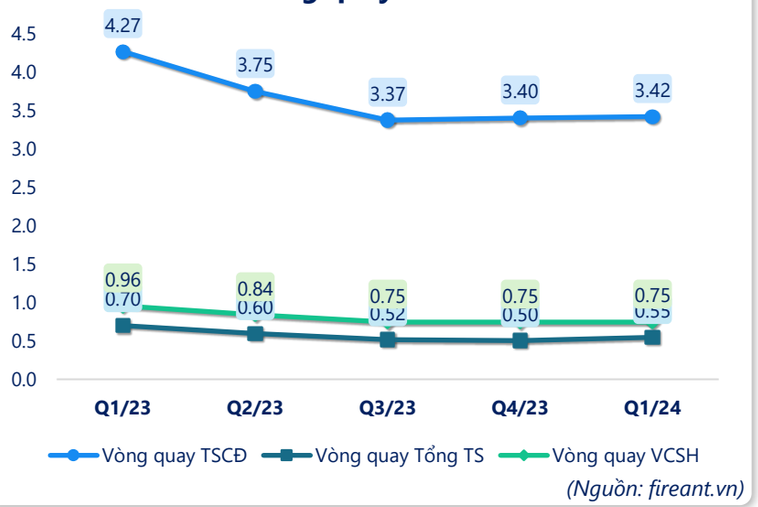
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



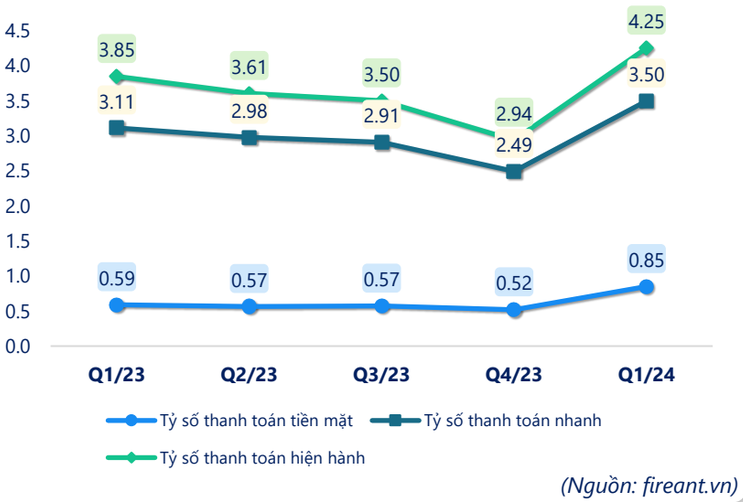
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



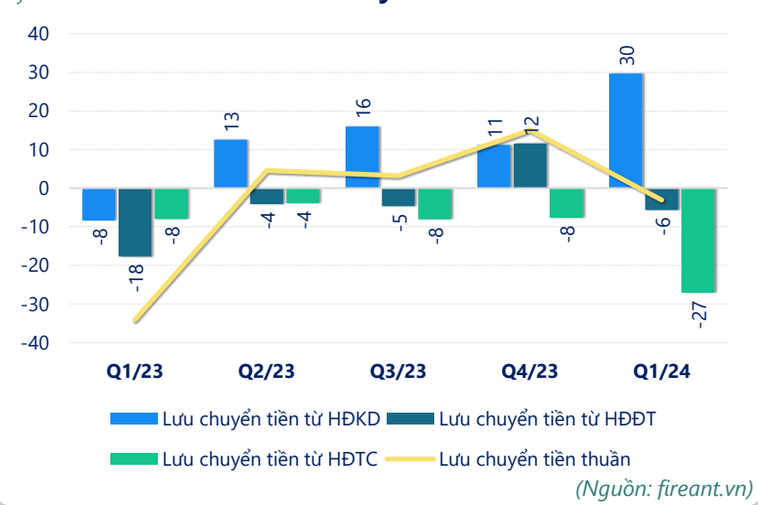
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM: VEC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**759**	**845**	**-10.2%**
Tài sản ngắn hạn	518	605	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	103	107	-2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.6%
Phải thu ngắn hạn	185	278	-33.5%
Hàng tồn kho	91.9	91.7	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.82	4.62	4.5%
Tài sản dài hạn	**241**	**240**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản cố định	119	120	-1.3%
Bất động sản đầu tư	10.2	7.02	45.7%
Tài sản dở dang	18.6	18.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.6	68.5	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**6.77**	**7.00**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	283	-29.8%
Nợ ngắn hạn	**122**	**206**	**-40.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.3	33.5	-66.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.2	124	-54.0%
Nợ dài hạn	77.1	77.9	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**560**	**561**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**560**	**561**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.36**	**0.36**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	51.2	87.6	69.0	215	47.6
Giá vốn hàng bán	21.7	54.8	37.2	183	20.9
Lợi nhuận gộp	29.5	32.9	31.8	32.7	26.7
Doanh thu HĐTC	2.46	2.14	3.71	4.77	1.86
Chi phí TC	0.27	0.10	0.07	1.84	0.14
Chi phí lãi vay	0.15	0.07	0.03	0.18	0.14
LN trong công ty LKLD	0	-3.67	0	0.12	0
Chi phí bán hàng	14.0	11.6	14.7	10.6	12.5
Chi phí QLDN	19.1	18.9	19.7	18.0	20.7
LN thuần từ HĐKD	-1.33	0.67	1.01	7.19	-4.75
Lợi nhuận khác	-0.19	-5.36	1.41	6.65	4.04
LN trước thuế	-1.52	-4.70	2.42	13.8	-0.71
Lợi nhuận sau thuế	-2.56	-11.5	1.13	15.3	-1.57
LNST của CĐ cty mẹ	-3.75	-14.1	-0.90	12.3	-2.75

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.37	12.6	16.0	11.2	29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-4.10	-4.63	11.6	-5.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.99	-3.89	-8.10	-7.66	-27.1
Tiền đầu kỳ	118	83.8	88.3	91.6	107
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.1**	**4.56**	**3.25**	**15.0**	**-3.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.07	0
Tiền cuối kỳ	83.8	88.3	91.6	107	103

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic